

TỔNG QUAN VỀ NGHIÊN CỨU TÁC ĐỘNG TRONG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC ĐẠI HỌC: PHƯƠNG PHÁP LUẬN VÀ THIẾT KẾ NGHIÊN CỨU NHÂN QUẢ

Phạm Thị Hương^{1,+},
Nguyễn Hữu Cường²

¹Trường Đại học Sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh;

²Trường Đại học Tôn Đức Thắng

+Tác giả liên hệ • Email: huong.pham@ier.edu.vn

Article History

Received: 12/11/2020

Accepted: 21/01/2021

Published: 20/02/2021

Keywords

quality assurance, impact study, methodology, casual designs.

ABSTRACT

The introduction of various quality assurance mechanisms in higher education worldwide has triggered many studies to evaluate the impact of these mechanisms in all aspects related to higher education, including policies, higher education governance, quality of higher education institutions and study programs. Many different research methodologies and research methods have been applied to evaluate the impacts. This paper presents an overview of the research designs to evaluate the impacts of external quality assurance mechanisms, followed by the discussion of causal research design proposed by Leiber, Stensaker, and Harvey (2015). A research design is then proposed to evaluate the impact of the quality assurance mechanism in Vietnam.

1. Mở đầu

Trong vòng 20 năm qua, đã có nhiều quy trình, công cụ và quy định liên quan đến đảm bảo chất lượng (ĐBCL) trong giáo dục đại học (GDĐH) được các tổ chức, chính phủ, các trường đại học các nước ban hành và sử dụng. Những nỗ lực này luôn có các tranh luận gay gắt đi kèm về chất lượng GDĐH cũng như cơ hội và mối đe dọa trong quá trình quản lý các hoạt động ĐBCL (Harvey, 2010; Harvey & Green, 1993; Harvey & Williams, 2010a; Stensaker, 2008). Tuy nhiên, cho dù tất cả các hoạt động ĐBCL đang diễn ra, dường như các bên liên quan và cộng đồng các nhà khoa học cho rằng các hoạt động ĐBCL vẫn còn thiếu kiến thức toàn diện về mặt phương pháp luận và kiến thức đáng tin cậy về tác động và cơ chế hoạt động của các biện pháp ĐBCL trong GDĐH (Harvey & Williams, 2010b; Shah, 2012).

Theo Leiber và cộng sự (2015), sự thiếu hiểu biết về ĐBCL trong GDĐH dường như chủ yếu tập trung vào ba điểm: thứ nhất, khả năng đo lường tác động của ĐBCL trong GDĐH vẫn còn “chưa được lí thuyết hóa và nghiên cứu chưa đầy đủ” (Newton, 2013, tr 8); thứ hai, cho đến nay vẫn chưa có nhiều nghiên cứu khai thác và hệ thống hoá phương pháp luận có thể dùng để phân tích tác động của ĐBCL trong GDĐH. Các nghiên cứu về tác động trước đây chỉ giới hạn ở các thiết kế hậu kì (ex-post scenarios) (Stensaker và cộng sự, 2011; Suchanek và cộng sự, 2012), chủ yếu dựa vào ý kiến đánh giá của các bên có liên quan và những người tham gia vào quy trình ĐBCL sau khi thực hiện các can thiệp ĐBCL; thứ ba, quan điểm của các bên liên quan, trong đó có sinh viên và giảng viên, chưa được nghiên cứu đầy đủ trong các nghiên cứu tác động được thực hiện cho đến nay (Westerheijden và cộng sự, 2007).

Bài báo này tóm tắt các nghiên cứu về phương pháp luận đánh giá tác động của ĐBCL và thiết kế nghiên cứu nhân quả về ĐBCL trong GDĐH của Leiber và cộng sự (2015), từ đó kiến nghị áp dụng thiết kế nghiên cứu này trong đánh giá tác động của ĐBCL GDĐH ở Việt Nam.

2. Kết quả nghiên cứu

2.1. Phương pháp luận nghiên cứu về tác động

2.1.1. Phương pháp luận của đánh giá tác động

2.1.1.1. Nguyên tắc và thách thức

Vấn đề cốt lõi của phân tích tác động là có bằng chứng chứng minh một số thay đổi quan sát được có mối liên hệ nhân quả với một số biện pháp được áp dụng nhất định, nghĩa là những can thiệp này tạo ra hoặc gây ra những thay đổi này. Do đó, bất kì đánh giá tác động nào cũng cần xác định các tác động thực tế (đầu ra, kết quả, và tác động) của một số can thiệp (nguyên nhân) lên hệ thống. Một loại can thiệp quan trọng là những can thiệp hướng tới các mục tiêu nhất định: tác động/hiệu quả dự kiến của các can thiệp. Do đó, để phân tích tác động, tất cả các sự kiện và

mối quan hệ nhân quả phù hợp và đầy đủ phải được xác định. Điều này có thể đạt được bằng cách trả lời các câu hỏi sau: + Những hiệu quả cần nào đạt được và vào thời điểm nào, nhờ can thiệp nào? + Hiệu quả của các biện pháp can thiệp có thể có được bằng những cách nào - tức là cơ chế nhân quả (xã hội) nào đang hoạt động? + Những tác động phụ mong muốn và không mong muốn nào có thể xảy ra? Trong số những tác động này, tác động nào là tích cực hoặc tiêu cực đối với các mục tiêu của can thiệp? Với đánh giá tác động “dựa trên lý thuyết” (White, 2009, tr 274), những câu hỏi này phải được xử lý bằng cách xem xét ba nguyên tắc sau đây: thiết lập mạng lưới nhân quả; hiểu bối cảnh; đa nguyên phương pháp luận.

2.1.1.2. *Phát triển mạng lưới nhân quả*

Trọng tâm của cách tiếp cận dựa trên lý thuyết về đánh giá tác động là xây dựng một mạng lưới nhân quả giả định, mô hình hóa các kết nối nhân quả chéo của hệ thống các can thiệp và ảnh hưởng của nó. Hiện tại, các mạng lưới nhân quả phức tạp thường không thể được hình dung một cách đầy đủ như là các mô hình chuỗi tuyến tính đơn hướng, xác định chặt chẽ. Thay vào đó, chúng phải được mô hình hóa như các mạng tác động chéo phi tuyến cho phép thực hiện nhiều quá trình phản hồi và tương tác chéo. Theo nghĩa này, một mạng lưới nhân quả phức tạp cần phải là mô hình thay đổi, mô tả cách thức các biện pháp can thiệp có thể lan truyền qua hệ thống và sẽ dẫn đến các tác động.

Bất kỳ mô hình nhân quả nào cũng đều giả định trước một khái niệm về nhân quả đã có sẵn. Đối với đánh giá nhân quả có hệ thống, chặt chẽ nhất cần có một tuyên bố phản thực tế đầy đủ: “Điều gì có thể đã xảy ra, hoặc có thể xảy ra trong trường hợp mà sự can thiệp (nguyên nhân) không diễn ra?” Với một tình huống thực nghiệm (hoặc bán thực nghiệm), tuyên bố phản thực tế có thể được kiểm chứng bằng cách lặp lại can thiệp nhân quả trong cùng điều kiện ban đầu hoặc bằng cách tham chiếu với nhóm đối sánh (được chọn ngẫu nhiên) (nghĩa là, một hệ thống có các tính năng tương tự như nhóm thực nghiệm nhưng không áp dụng các biện pháp ĐBCL) thường xuyên khi cần thiết. Tuy nhiên, nếu các điều kiện này của thiết kế thử nghiệm hoặc thiết kế bán thực nghiệm không thể có được trong thực tế, thì điều ngược lại thường là tốt hơn hoặc xấu hơn trong thực tế.

2.1.1.3. *Hiểu bối cảnh*

Hiểu bối cảnh cũng đóng vai trò rất quan trọng, bao gồm các điều kiện, khung thể chế, xã hội, kinh tế và chính trị của một hệ thống khi áp dụng các biện pháp can thiệp, bởi vì bối cảnh thường ảnh hưởng đến các đặc điểm của mạng lưới nhân quả theo cách này hay cách khác. Do đó, hiểu biết đầy đủ về bối cảnh là rất quan trọng để thiết kế quy trình can thiệp và đánh giá tác động cũng như thiết lập các giả thuyết thực nghiệm liên quan về các cơ chế xã hội nhân quả.

2.1.1.4. *Đa nguyên phương pháp luận (phương pháp tiếp cận hỗn hợp)*

Đối với các nghiên cứu đánh giá tác động, cũng như đối với bất kỳ quá trình nghiên cứu và đánh giá nào, kết quả tối ưu, có giá trị và đáng tin cậy chỉ có thể đạt được bằng sự kết hợp đầy đủ các phương pháp định lượng và định tính. Bên cạnh ba nguyên tắc này, ba yêu cầu phương pháp luận quan trọng của đánh giá tác động cũng đáng được đề cập: thứ nhất, các phân tích tác động phải đáp ứng các tiêu chí chất lượng của nghiên cứu khoa học xã hội thực nghiệm (độ tin cậy thực nghiệm, tính khách quan) và đánh giá (ví dụ: các tiêu chuẩn đánh giá, cách áp dụng, tính hiện thực, công bằng, độ chính xác); thứ hai, định hướng tác động phải có trong tất cả các giai đoạn của một quá trình can thiệp vì kiến thức về hiệu quả và tác động đáng tin cậy là không thể thiếu đối với quản lý chương trình phát triển chiến lược; thứ ba, việc lựa chọn quy trình đánh giá tác động đòi hỏi phải phân tích lợi ích - chi phí kỹ lưỡng, cân đối giữa mục tiêu, thời gian sẵn có, nguồn nhân lực và nguồn lực tài chính.

2.1.2. *Các thiết kế nghiên cứu cơ bản để đánh giá và phân tích tác động*

Thường có bốn thiết kế được sử dụng để đánh giá được tác động và áp dụng được cho mảng ĐBCL trong GDĐH: nghiên cứu thực nghiệm; nghiên cứu có nhóm đối chứng; nghiên cứu lâu dài; thiết kế dựa trên thực tế đã có (ex-post analysis).

2.1.2.1. *Thiết kế nghiên cứu thực nghiệm*

Trong thiết kế thực nghiệm, các nhà nghiên cứu cho rằng trạng thái ban đầu của hệ thống được thực nghiệm là có thể phục hồi hoặc có thể xây dựng lại, hoặc cho rằng có sẵn một số hệ thống tương đương với nhau, do đó việc áp dụng các biện pháp can thiệp có thể được lặp lại dưới những điều kiện như nhau.

Rõ ràng, từ kinh nghiệm thực tế cũng như cần nhắc các mô hình lý thuyết về tính đa dạng, đa lớp và độ phức tạp trong cấu trúc và quy trình hoạt động của một cơ sở giáo dục (CSGD) thì việc áp dụng các phương pháp thiết kế thực nghiệm trong thực tế là không khả thi khi muốn đánh giá tác động của ĐBCL trong GDĐH. Nói cách khác, hoạt động của CSGD đại học tổng thể và các hệ thống con bên trong của CSGD (các phòng ban, chương trình đào tạo

(CTĐT)) dường như là sự tổng hợp của các quá trình xã hội phức tạp, thay đổi liên tục - nghĩa là chúng khác nhau đến mức mà thực tế chúng không thể so sánh sử dụng bất kỳ thước đo nào.

2.1.2.2. Thiết kế nghiên cứu có nhóm đối chứng (có hay không có so sánh)

Cách tiếp cận này được thực hiện bằng cách so sánh các nhóm có tác động (trải qua can thiệp) với các nhóm đối chứng (không trải qua can thiệp), trong đó việc lựa chọn nhóm thực nghiệm và đối chứng có thể được thực hiện ngẫu nhiên để tránh sai lệch trong lựa chọn mẫu.

Loại nghiên cứu này có vấn đề là thực tế các hoạt động liên quan đến ĐBCL được dựa trên các quy định pháp luật phổ quát và chung chung, làm cho việc thiết kế các nghiên cứu thực nghiệm gần như là bất hợp pháp và có vấn đề về mặt đạo đức hoặc thậm chí không thể chấp nhận được. Hay nói cách khác, xuất phát từ kinh nghiệm thực tế cũng như những cân nhắc về mô hình lý thuyết, cho rằng đối với trường hợp can thiệp liên quan đến ĐBCL trong các CSGD đại học là không thể thiết kế một nghiên cứu mà có một nhóm đối chứng, bởi vì các tổ chức GDĐH rất phức tạp; đồng thời các tổ chức này cũng bao gồm nhiều cá nhân và đặc điểm rất khác nhau, chẳng hạn như các đặc điểm về văn hóa, giá trị và niềm tin của các trường hay của các ngành đào tạo cũng khác nhau.

2.1.2.3. Thiết kế nghiên cứu so sánh trước-sau (thiết kế nghiên cứu lâu dài)

Cách tiếp cận này được thực hiện bằng cách so sánh trạng thái quá trình của hệ thống được đề cập sau một số can thiệp và tác động tiềm tàng của nó đã xảy ra với hiện trạng trước khi can thiệp. Khó khăn chính của phương pháp này là phân tích được mức độ của tác động là được tạo ra bởi các can thiệp này chứ không phải do các can thiệp khác. Do đó, cần phải thiết kế một nghiên cứu ban đầu (baseline study) (thiết lập một cơ sở cho nghiên cứu so sánh trước-sau). Theo đó, việc tốt nhất để đánh giá tác động theo cách tiếp cận này là nên thực hiện trước khi có những can thiệp đầu tiên liên quan đến quy trình ĐBCL - bởi vì nếu không thì nghiên cứu hiện trạng trước tác động phải được xem là dữ liệu có sẵn (ex-post) sẽ dẫn đến cả tính lỗi thời của dữ liệu cũng như độ chính xác tương ứng. Ngoài ra, so sánh trước-sau đòi hỏi ít nhất một nghiên cứu kết thúc (endline study) (và tối ưu hơn nữa là nghiên cứu quá trình - mid-line studies), cũng như kiến thức toàn diện về các bối cảnh và các mối quan hệ nhân quả.

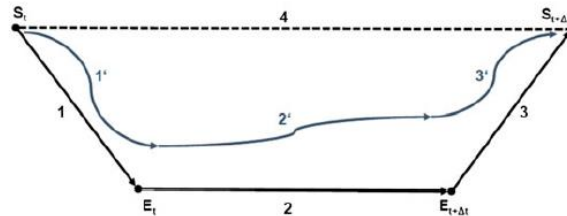
2.1.2.4. Thiết kế dựa trên thực tế đã có

Cách tiếp cận này được thực hiện bằng cách cố gắng gán các tác động giả định cho các can thiệp sau khi đã thực hiện xong các can thiệp. Thông thường, các dữ liệu lưu trữ và các ước tính và đánh giá của các chuyên gia và các bên liên quan là các nguồn thông tin được sử dụng trong thiết kế nghiên cứu này. Phân tích dựa trên thực tế đã có là thiết kế đã được sử dụng nhiều nhất để phân tích tác động của ĐBCL trong các tổ chức GDĐH cho đến nay.

Hiện tại, có thể thấy đa số các nghiên cứu tác động của các cơ chế ĐBCL trên thế giới mới chỉ áp dụng mô hình nghiên cứu dựa trên thực tế đã có (ex-post facto study), trong đó các nghiên cứu tác động được thực hiện sau khi đã có những hoạt động liên quan đến ĐBCL, sau khi được đánh giá và kiểm định, sử dụng các biện pháp khảo sát, phỏng vấn các bên có liên quan và nghiên cứu tài liệu... Một nghiên cứu tác động đang được thực hiện ở Việt Nam cũng dựa vào thiết kế này, sau khi các CTĐT đã được tổ chức AUN-QA đánh giá và công nhận.

2.2. Đề xuất mô hình nghiên cứu tác động của đảm bảo chất lượng

Leiber và cộng sự (2015) đề xuất áp dụng thiết kế nghiên cứu so sánh trước-sau để nghiên cứu tác động của các cơ chế ĐBCL. Nền tảng của mô hình là cơ chế xã hội về nghiên cứu nhân quả. Cơ chế này bắt đầu từ sơ đồ Coleman (hình 1), biểu thị mối quan hệ giữa các hiện tượng vĩ mô và các thành phần vi mô của chúng.



Hình 1. Sơ đồ Coleman (Coleman, 1994, tr 8)

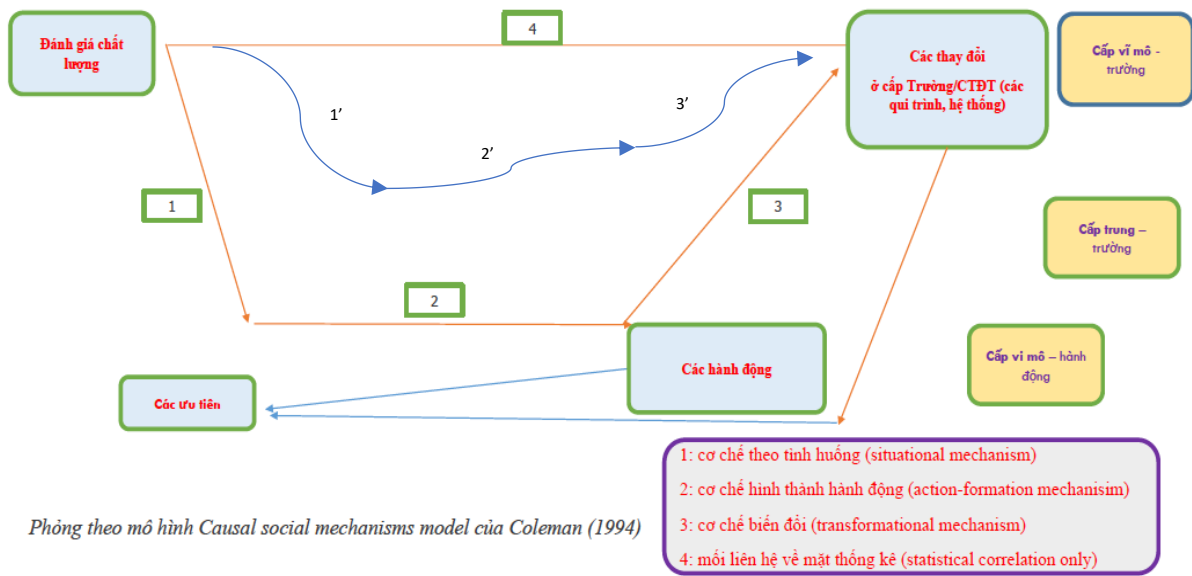
Sơ đồ Coleman (là một đồ thị nhân quả theo hướng trực tiếp) mô tả quá trình mà trong đó, một hệ thống xã hội thay đổi từ trạng thái S_t tại thời điểm t sang trạng thái $S_{t+\Delta t}$ tại thời điểm $t + \Delta t$. Mục đích chính của Coleman (1994) là phân tích mối quan hệ giữa hai trạng thái vĩ mô này, S_t và $S_{t+\Delta t}$ (quan hệ 4 trong sơ đồ Coleman) theo giả định rằng mối quan hệ này có mối liên quan về mặt thống kê và không phải là mối quan hệ nguyên nhân. Nói cách khác,

vì không thể xác định rõ ràng và bằng cách nào S_t có thể chịu trách nhiệm trực tiếp về $S_{t+\Delta t}$, chỉ có thể giải thích các tác động này thông qua các yếu tố vi mô E_t và $E_{t+\Delta t}$, chịu trách nhiệm cho việc chuyển đổi từ S_t sang $S_{t+\Delta t}$.

Trong các điều kiện như vậy, có ba loại cơ chế xã hội học nhân quả (Coleman, 1994): + Cơ chế tình huống từ vi mô đến vi mô (mối quan hệ 1 trong sơ đồ Coleman); + Cơ chế hình thành hành động từ vi mô đến vi mô (Quan hệ 2); + Cơ chế chuyển đổi từ vi mô sang vĩ mô (quan hệ 3). Các cơ chế tình huống (quan hệ 1) cho thấy “các tình huống hoặc sự kiện xã hội cụ thể (nghĩa là đặc trưng của các cấu trúc xã hội, mạng lưới, CSGD là do các biến tổng hợp phù hợp tạo nên) hình thành niềm tin, mong muốn và cơ hội của từng tác nhân” (Astbury & Leeuw, 2010, tr 371). Các cơ chế hình thành hành động (quan hệ 2) để tạo ra các hành động (và quyết định) cụ thể từ các đặc điểm liên quan đến hành động của các tác nhân. Do đó, các cơ chế hình thành hành động xem xét “cách lựa chọn và hành động của từng cá nhân bị ảnh hưởng bởi sự kết hợp cụ thể của mong muốn, niềm tin và cơ hội” (Astbury và Leeuw, 2010, tr 371). Ví dụ, các cơ chế hình thành hành động có thể được sử dụng để hiểu cách mọi người đối phó với những bất đồng về nhận thức: cách họ giảm bớt sự đau khổ tâm lý thường nảy sinh khi một người nắm giữ hai ý tưởng trái ngược nhau bằng kỹ thuật hợp lý hóa khái niệm (Astbury và Leeuw, 2010). Cơ chế chuyển đổi (quan hệ 3) giải thích cách mà hành động của một cá nhân cụ thể thông qua hành động và tương tác của họ, kết hợp lại thành một kết quả tập thể và do đó tạo ra một tình huống xã hội vĩ mô mới. Một số ví dụ là hiệu ứng “bandwagon” (đoàn tàu) và hành vi bầy đàn (Elster, 2007).

Ngoài ra, theo quan điểm phương pháp luận thực dụng, hoàn toàn hợp lý khi gán các tác nhân tạo ra nhân quả cho các cấu trúc xã hội và các can thiệp ở cấp độ trung gian (meso); (giống như hình 1 - trang trước: một loạt các mối quan hệ 1, 2, và 3 giải thích cho những kết quả xảy ra).

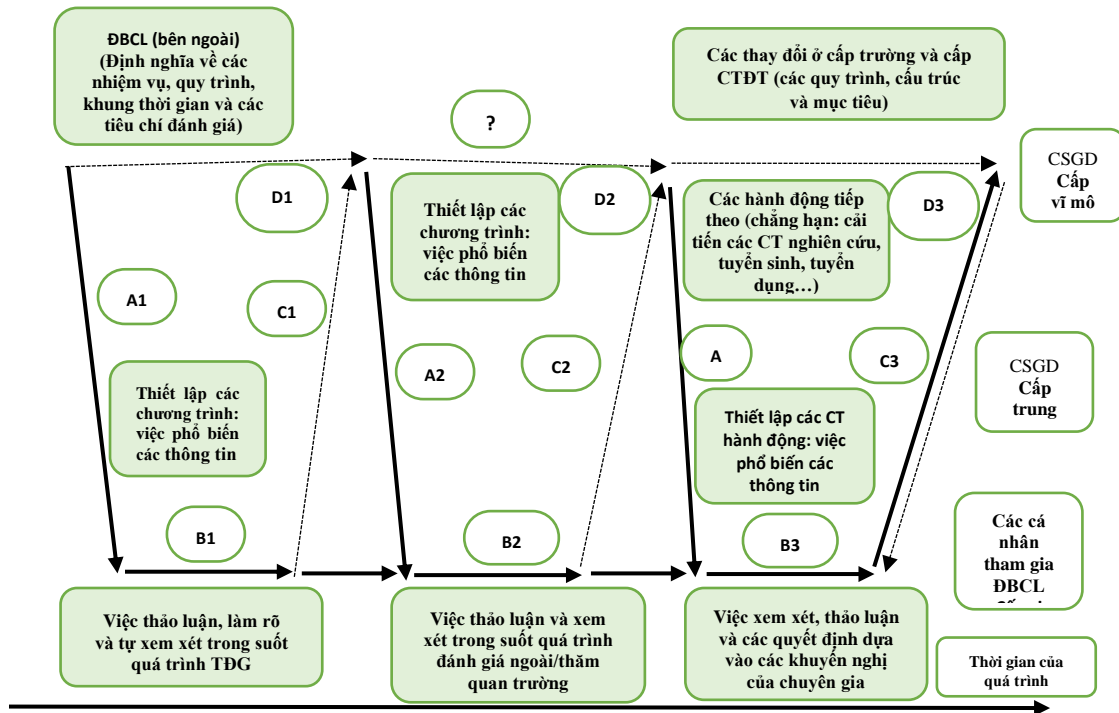
Hình 2 mô phỏng lại sơ đồ Coleman (1994) về cơ chế xã hội học nhân quả trong ĐBCL.



Hình 2. Cơ chế xã hội học nhân quả trong ĐBCL

Từ mô hình này, Leiber và cộng sự (2015) cụ thể hoá mô hình nhân quả này trong các hoạt động ĐBCL như hình 3 (trang bên).

Hình 3 phác thảo một mô hình cơ bản của các cơ chế để làm cơ sở cho các cơ chế ĐBCL trong GDĐH và dựa trên Sơ đồ Coleman (hình 1). Trong hình 3, có thể có nhiều cơ chế khác nhau cho mỗi liên kết trong chuỗi liên kết dẫn từ ĐBCL (bên ngoài) để tạo ra thay đổi cho CSGD và CTĐT. Ngoài ra, chuỗi liên kết và từng liên kết đã được đơn giản hóa rất nhiều. Tác động của ĐBCL bên ngoài (?) đến các hoạt động của CSGD và CTĐT trải qua nhiều giai đoạn (D1, D2 và D3) và là quá trình phức tạp. Thực tế, chúng có khả năng phức tạp hơn nhiều so với các mũi tên đơn hướng trong hình 3.



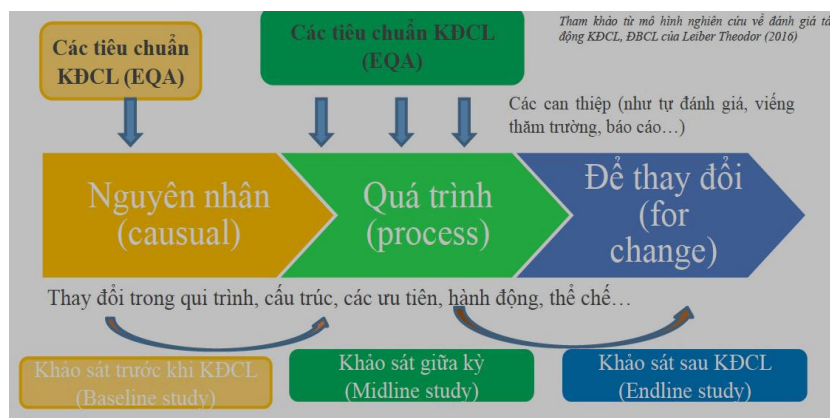
Hình 3. Mô hình cơ bản của các cơ chế ảnh hưởng đến ĐBCL trong GDDH (Leiber và cộng sự, 2015)

Theo Leiber và cộng sự (2015), cách tiếp cận cơ chế xã hội học nhân quả sẽ cho phép các chuyên viên, người thực hiện các hoạt động ĐBCL xác định các câu hỏi nghiên cứu cũng như phương pháp thu thập dữ liệu cho phép kiểm tra xem quy trình ĐBCL có hoạt động hiệu quả hay không. Ví dụ, các quy trình phổ biến thông tin trong các CSGD đại học có thể được điều tra thông qua các phương pháp khảo sát hoặc phỏng vấn có cấu trúc nhằm xem xét “mức độ mà thông tin thực sự đến được các cá nhân và các bên liên quan” theo cách kịp thời (và làm sáng tỏ), hoặc xác định hình thức truyền thông giữa các cá nhân mà có thể ảnh hưởng rất lớn đến việc trao đổi thông tin” (Astbury và Leeuw, 2010, tr 373).

Tuy nhiên, vì nhiều lí do, không hề dễ dàng để xác định rõ các cơ chế nhân quả (về mặt lí thuyết) cho một mối quan hệ nhất định giữa một nguyên nhân C và một tác động E. Thứ nhất, không dễ vận hành các giả thuyết về cơ chế xã hội học. Thứ hai, do sự đa dạng của các cơ chế M1, M2... kết nối một nguyên nhân C nhất định và một tác động xa E. Trong một số trường hợp, không dễ dàng phân tách phép nhân quả này, do đó khó có thể, hoặc thậm chí là không thể chứng minh tác động của một cơ chế riêng biệt. Vấn đề thứ ba là các cơ chế nhân quả khác nhau M1, M2,... có thể thuộc nhiều loại khác nhau. Thứ tư là tùy thuộc vào bối cảnh của một sự kiện, một cơ chế nhân quả có thể có tác dụng ngược lại. Thứ năm, không phải tất cả các yếu tố nguyên nhân ảnh hưởng đến tác động có thể kiểm soát được vì lí do đạo đức. Thứ sáu, hiện tượng đa thực tế, phổ biến trong các hệ thống luôn chuyển động phức tạp và có nghĩa là mối liên hệ giữa nguyên nhân và tác động có thể được thiết lập theo những cách khác nhau và có giá trị như nhau, có thể làm phức tạp thêm những nghiên cứu như vậy.

Việc áp dụng cách tiếp cận cơ chế xã hội học về nhân quả không nên bị nhầm lẫn với cách tiếp cận “cơ học” là sẽ kết nối “đầu vào”, “hoạt động” và “đầu ra” ĐBCL một cách chặt chẽ về mặt thuật toán. Nói cách khác, những người thực hiện ĐBCL, ngay cả khi họ nỗ lực tạo ra các cơ chế xã hội học nhân quả, thì “cũng không phải là (...) quản trị viên đánh dấu chọn vào các hộp kiểm” mà thay vào đó, “là những nhà lí thuyết ứng dụng”, những người áp dụng các lí thuyết xã hội và hành vi để kết hợp các ý tưởng đa dạng (Astbury và Leeuw, 2010, tr 374) bởi vì, việc xây dựng các mô hình cơ chế nhân quả về các quy trình ĐBCL và tác động của chúng “liên quan đến sự xáo trộn liên tục giữa lí thuyết và dữ liệu thực nghiệm, sử dụng cả lí luận quy nạp và suy diễn (Astbury và Leeuw, 2010, tr 374). Đồng thời, cần phải xác định rõ ràng rằng, chỉ tập trung vào các cơ chế giả định trong mỗi trường hợp có thể không đáp ứng yêu cầu của lí thuyết khoa học xã hội thực chất.

Thiết kế nghiên cứu của mô hình này (lí tưởng) sẽ được thực hiện theo ba giai đoạn (hình 4), bao gồm khảo sát trước khi tác động, trong quá trình tác động và sau khi tác động (Leiber, 2016).



Hình 4. Mô hình nghiên cứu tác động của cơ chế ĐBCL

3. Kết luận

Nhìn chung, việc áp dụng mô hình này sẽ giúp cải thiện khả năng hợp tác của các bên liên quan để hiểu rõ hơn về các mối quan hệ và mạng lưới quan hệ nhân quả và xác định ảnh hưởng của các biện pháp ĐBCL và để đo lường chúng. Hơn nữa, nghiên cứu theo cách này sẽ giúp hiểu biết sâu sắc hơn về mối quan hệ giữa ĐBCL và những thay đổi về mặt tổ chức của các CSGD đại học (Stensaker và Leiber, 2015). Phương pháp nghiên cứu tác động như vậy cũng sẽ giúp các bên có liên quan có các câu trả lời có hệ thống, hợp lệ và đáng tin cậy hơn cho các câu hỏi: Liệu các quy trình ĐBCL khác nhau có tác động khác nhau đáng kể trong GDDH hay không? Làm thế nào để các bên liên quan khác nhau, bên trong và bên ngoài nhận thức và xem trọng những ảnh hưởng của cơ chế ĐBCL? Các quy trình ĐBCL đóng vai trò gì trong GDDH đối với việc thay đổi các quy trình và quy định của CSGD, hoặc các thành tựu trong các lĩnh vực cốt lõi khác hoặc thiết lập văn hóa chất lượng? Nếu những mục tiêu này có thể đạt được, các nghiên cứu về tác động của các cơ chế ĐBCL GDDH cũng có thể đóng góp có giá trị để cải thiện hơn nữa cơ chế ĐBCL và chất lượng GDDH một cách chiến lược, có hệ thống của cả các tổ chức ĐBCL bên ngoài và nội bộ, quản trị đại học dựa trên bằng chứng và nghiên cứu.

Như vậy, có thể thấy các tổ chức ĐBCL bên ngoài, trường đại học, các tổ chức có liên quan khác nên áp dụng mô hình nghiên cứu này để thực hiện các nghiên cứu tác động của các cơ chế ĐBCL theo các bước sau đây: + Phân tích kỹ lưỡng về quy trình ĐBCL bên ngoài: mục tiêu của nó là gì và biện pháp can thiệp nào được thực hiện với CSGD đại học? Các tác động không mong muốn và mong muốn của các hoạt động ĐBCL đã thực hiện?; + Xây dựng bảng khảo sát cho các bên liên quan khác nhau; các câu trả lời sẽ giúp hiểu hoạt động ĐBCL ảnh hưởng như thế nào đến tổ chức; + Nếu có thể áp dụng, hãy xây dựng các giả thuyết về các cơ chế xã hội học nhân quả liên quan đến quá trình ĐBCL được nghiên cứu và kiểm chứng chúng lâu dài; + Thực hiện phân tích các tài liệu có liên quan và các thiết kế nghiên cứu so sánh trước-sau, áp dụng đồng thời với việc thực hiện các quy trình và hoạt động ĐBCL (Leiber và cộng sự, 2015).

Việc áp dụng mô hình thiết kế nhân quả so sánh trước sau như đề xuất trong bài báo là rất cần thiết để có thể đánh giá toàn diện và một cách hệ thống các tác động của cơ chế ĐBCL ở Việt Nam.

Lời cảm ơn: Nhóm tác giả cảm ơn sự tài trợ của Quỹ Phát triển khoa học và công nghệ Quốc gia (NAFOSTED) qua đề tài với mã số 503.01-2018.303.

Tài liệu tham khảo

- Astbury, B., & Leeuw, F. L. (2010). *Unpacking Black Boxes: Mechanisms and Theory Building in Evaluation*. American Journal of Evaluation, 31(3), 363-381. DOI:10.1177/1098214010371972.
- Coleman, J. S. (1994). *Foundations of Social Theory*. Harvard University Press: Cambridge.
- Elster, J. (2007). *Explaining Social Behavior*. Cambridge: Cambridge University Press.

- Harvey, L. (2010). *Twenty years of trying to make sense of QA: The misalignment of QA with institutional quality frameworks and quality culture*. Paper presented at the The 5th European Quality Assurance Forum: Making sense of QA in European, National and Institutional Contexts, University Claude Bernard Lyon I.
- Harvey, L., & Green, D. (1993). *Defining quality*. *Assessment and Evaluation in Higher Education*, 18(1), 9-34.
- Harvey, L., & Williams, J. (2010a). *Fifteen years of quality in higher education*. *Quality in Higher Education*, 16(1), 3-36. DOI:10.1080/13538321003679457.
- Harvey, L., & Williams, J. (2010b). *Fifteen years of quality in higher education (Part Two)*. *Quality in Higher Education*, 16(2), 81-113.
- Leiber, T. (2016). *Impact Evaluation of Quality Management in Higher Education. A Contribution to Sustainable Quality Development of the Knowledge and Learning Society*. *Qualität in der Wissenschaft*, 10(1), 3-12.
- Leiber, T., Stensaker, B., & Harvey, L. (2015). *Impact evaluation of quality assurance in higher education: methodology and causal designs*. *Quality in Higher Education*, 21(3), 288-311. DOI:10.1080/13538322.2015.1111007.
- Newton, J. (2013). *Is quality assurance leading to enhancement?* In F. Crozier, M. Kelo, T. Loukkola, B. Michalk, A. Päll, F. M. G. Palomares, N. Ryan, B. Stensaker, & L. Van de Velde (Eds.), *How Does Quality Assurance Make a Difference?* (8-14). Brussels: European University Association.
- Pham, T. H. (2018). *Impacts of higher education quality accreditation: a case study in Vietnam*. *Quality in Higher Education*, 24(2), 168-185. DOI: <https://doi.org/10.1080/13538322.2018.1491787>.
- Shah, M. (2012). *Ten years of external quality audit in Australia: evaluating its effectiveness and success*. *Assessment & Evaluation in Higher Education*, 37(6), 761-772.
- Stensaker, B. (2008). *Outcomes of quality assurance: A discussion of knowledge, methodology and validity*. *Quality in Higher Education*, 14(1), 3-13.
- Stensaker, B., Langfeldt, L., Harvey, L., Huisman, J., & Westerheijden, D. (2011). *An in-depth study on the impact of external quality assurance*. *Assessment & Evaluation in Higher Education*, 36(4), 465-478.
- Stensaker, B., & Leiber, T. (2015). *Assessing the organisational impact of external quality assurance: hypothesising key dimensions and mechanisms*. *Quality in Higher Education*, 21(3), 328-342. DOI: 10.1080/13538322.2015.1111009.
- Suchanek, J., Pietzonka, M., Künzel, R. H. F., & Futterer, T. (2012). *The impact of accreditation on the reform of study programmes in Germany*. DOI: <https://doi.org/10.1787/hemp-24-5k994dvr0d41>.
- Westerheijden, D., Hulpiau, V., & Waeytens, K. (2007). *From design and implementation to impact of quality assurance: an overview of some studies into what impacts improvement*. *Tertiary Education and Management*, 13(4), 295-312.
- White, H. (2009). *Theory-based impact evaluation: principles and practice*. *Journal of Development Effectiveness*, 1(3), 271-284. DOI:10.1080/19439340903114628.